

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT
LÝ TỰ TRỌNG TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHIẾT TÍNH PHỤ TRỢI NĂM HỌC 2014 - 2015

ST T	HỌ TÊN		ĐƠN VỊ	Khung định mức giờ chuẩn	Tổng số tiết thực hiện thừa thiếu NH 2014 - 2015	Số tiết thừa NH 2013- 2014	Số tiết thiếu NH 2014- 2015 sau khi trừ NH 2013- 2014	Hệ số					
								Lương	phụ cấp TNVK (%)	PC chức vụ	Hệ số PCƯĐ	HS phụ cấp TN nhà giáo	Tổng hệ số
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Nguyễn Sanh	Cường	CNTT	260	90,8		0,0	3		0,25	0,81	0,20	4,258
2	Nguyễn Văn	Danh	CNTT	260	91,4	56,2	0,0	2,67			0,67	0,00	3,338
3	Bùi Văn	Dũng	CNTT	260	-115,5	68,4	-47,1	2,67			0,67	0,00	3,338
4	Lê Tấn	Đạt	CNTT	260	-24,1		-24,1	3,33			0,83	0,33	4,496
5	Đặng Ngọc	Đoàn	CNTT	260	135,3		0,0	2,67			0,67	0,00	3,338
6	Nguyễn Văn	Đôn	CNTT	260	-12,9		-12,9	2,67			0,67	0,00	3,338
7	Nguyễn Văn	Giang	CNTT	320	42,6	708,1	0,0	5,36		0,45	1,45	1,34	8,599
8	Nguyễn Thị Thu	Hồng	CNTT	260	36,1	7,0	0,0	2,67			0,67	0,00	3,338
9	Lâm Thanh	Hùng	CNTT	260	-59,0	38,4	-20,6	2,34			0,00	0,00	2,340
10	Trần Việt	Khánh	CNTT	260	-27,1		-27,1	2,67			0,67	0,00	3,338
11	Nguyễn	Khoa	CNTT	290	9,3	50,3	0,0	3,66		0,35	1,00	0,48	5,494
12	Vũ Thị Thái	Linh	CNTT	260	-39,5	8,1	-31,4	3,00			0,75	0,21	3,960
13	Nguyễn Văn	Minh	CNTT	260	42,7	132,7	0,0	2,67		0,25	0,73	0,20	3,854
14	Lê Quý Hưng	Quốc	CNTT	260	25,4		0,0	2,67		0,25	0,73	0,18	3,825
15	Nguyễn Nguyên Hoàng Ngọc	Quyên	CNTT	260	-13,4		-13,4	3,00			0,75	0,24	3,990
16	Lê Hồng	Thái	CNTT	260	51,5		0,0	2,67			0,67	0,00	3,338
17	Nguyễn Thị Khánh	Thư	CNTT	260	29,8	67,4	0,0	2,67			0,67	0,19	3,524
18	Nguyễn Thị	Thùy	CNTT	290	-28,0	85,2		3,33		0,25	0,90	0,29	4,761
19	Võ Anh	Trang	CNTT	260	-67,8		-67,8	3,00			0,75	0,24	3,990
20	Lê Phi	Trưởng	CNTT	260	-31,3		-31,3	2,67			0,67	0,00	3,338
21	Nguyễn Ngọc	Tuyên	CNTT	260	-60,0		-60,0	2,34			0,59	0,00	2,925
22	Dương Ngọc	Vọng	CNTT	260	-79,8		-79,8	3,00			0,75	0,00	3,750
23	Trần Vĩnh	Xuyên	CNTT	260	-55,8	52,9	-2,9	2,67		0,20	0,72	0,00	3,588
24	Đỗ Thị Hải	Yến	CNTT	260	-108,8	79,0	-29,8	2,67			0,67	0,00	3,338
25	Lê Thị Hồng	Vân	LLCT	260	29,2		0,0	3,00		0,25	1,46	0,20	4,908
26	Phan Thị Thùy	Trang	LLCT	260	-70,1		-70,1	3,00			1,35	0,00	4,350
27	Lê Thị Mai	Hường	LLCT	260	-56,6		-56,6	2,67			1,20	0,00	3,872
28	Nguyễn Thị	Dinh	LLCT	290	-99,9		-99,9	3,66			1,65	0,44	5,746
29	Đỗ Thị	Ngát	LLCT	260	-113,3		-113,3	2,67			1,20	0,00	3,872
30	Nguyễn Anh	Kiệt	LLCT	290	-40,7		-40,7	3,33		0,25	1,61	0,36	5,549
31	Đinh Thị	Huyền	LLCT	260	6,0		0,0	2,67			1,20	0,00	3,872
32	Phạm Thị	Vinh	LLCT	260	-19,5		-19,5	3,00			1,35	0,24	4,590
33	Đỗ Thị	Thom	LLCT	260	0,7	22,1	0,0	2,67			1,20	0,00	3,872
34	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	LLCT	260	11,2		0,0	2,67		0,35	1,36	0,00	4,379
35	Trần Thị Hồng	Thu	LLCT	260	-122,6		-122,6	3,00		0,25	1,46	0,26	4,973

ST T	HỌ TÊN		ĐƠN VỊ	Khung định mức giờ chuẩn	Tổng số tiết thực hiện thừa tiểu NH 2014 -2015	Số tiết thừa NH 2013- 2014	Số tiết thiểu NH 2014- 2015 sau khi trừ NH 2013- 2014	Hệ số					
								Lương	phụ cấp TNVK (%)	PC chức vụ	Hệ số PCƯĐ	HS phụ cấp TN nhà giáo	Tổng hệ số
36	Lương Thị Thanh	Hà	LLCT	310	-192,7		-192,7	4,98			2,24	0,50	7,719
37	Cao Thị Hồng	Thắm	LLCT	260	-115,7		-115,7	2,67			1,20	0,00	3,872
38	Nguyễn Thị	Mai	LLCT	320	-57,6		-57,6	6,44		0,25	1,67	0,94	9,299
39	Bùi Thành	Dũng	LLCT	260	-117,9		-117,9	2,67			0,67	0,00	3,338
40	Trần Văn	Lượng	LLCT	260	-173,3		-173,3	2,34			0,59	0,00	2,925
41	Trần Kim Thu	Liều	KHCB	320	211,8	21,5	0,0	5,70		0,45	1,54	1,54	9,225
42	Nguyễn Huỳnh Mai Hạnh		KHCB	290	52,3		0,0	3,33			0,83	0,00	4,163
43	Nguyễn Thị Huyền	Nga	KHCB	310	-168,3		-168,3	4,32		0,25	1,14	0,69	6,398
44	Trịnh Khắc	Vũ	KHCB	260	-265,9		-265,9	3,00			0,75	0,00	3,750
45	Nguyễn Văn	Đông	KHCB	290	-205,7		-205,7	3,66			0,92	0,44	5,014
46	Nguyễn Quỳnh	Giao	KHCB	320	184,3		0,0	5,76		0,25	1,50	1,92	9,436
47	Cao Đình Trung	Hậu	KHCB	320	-179,5		-179,5	4,74			1,19	0,81	6,731
48	Đặng Thị Kiến	Trúc	KHCB	290	-234,9		-234,9	3,33			0,83	0,27	4,429
49	Nguyễn Thanh	Tú	KHCB	310	-244,5		-244,5	4,32			1,08	0,65	6,048
50	Trần Thị Ánh	Tuyết	KHCB	260	-203,6		-203,6	2,67			0,67	0,00	3,338
51	Nguyễn Tiến	Dương	KHCB	310	-25,8	19,4	-6,4	4,98	0,598	0,35	1,48	1,90	9,306
52	Nguyễn Văn	Hậu	KHCB	260	-162,9	0,0	-162,9	2,34			0,59	0,00	2,925
53	Dương Đức	Kiên	KHCB	260	-92,4	0,0	-92,4	2,34			0,59	0,00	2,925
54	Hà Như	Mai	KHCB	260	99,8	0,0	0,0	2,67			0,67	0,00	3,338
55	Phạm Thị Thu	Nga	KHCB	290	150,7	12,6	0,0	3,66		0,25	0,98	0,47	5,357
56	Cao Thị	Nga	KHCB	310	-114,6	0,0	-114,6	4,32			1,08	0,69	6,091
57	Nguyễn Thị Cẩm	Thạch	KHCB	290	-228,3	0,0	-228,3	3,99			1,00	0,52	5,506
58	Nguyễn Thị	Thủy	KHCB	260	-85,8	0,0	-85,8	2,67			0,67	0,00	3,338
59	Trương Thị Minh	Hà	KHCB	310	-217,7		-217,7	4,98	0,249		1,31	1,25	7,791
60	Võ Thị Hồng	Lan	KHCB	290	-166,1		-166,1	3,99			1,00	0,60	5,586
61	Võ Thị Ngọc	Ngân	KHCB	260	-165,3		-165,3	2,34			0,59	0,00	2,925
62	Nguyễn Thị Minh	Quý	KHCB	310	190,2		0,0	4,98	0,398	0,25	1,41	1,46	8,499
63	Nguyễn Thị Thu	Tâm	KHCB	290	-126,4		-126,4	3,66			0,92	0,44	5,014
64	Đình Trần Phương	Thảo	KHCB	260	-77,0		-77,0	2,34			0,59	0,00	2,925
65	Vương Thanh	Thủy	KHCB	290	-88,1		-88,1	3,33			0,83	0,37	4,529
66	Lê Nguyễn Mỹ	Trâm	KHCB	260	10,0		0,0	3,00		0,20	0,80	0,16	4,160
67	Nguyễn Thị Bảo	Trân	KHCB	290	-84,3		-84,3	3,66			0,92	0,44	5,014
68	Nguyễn Thị Thanh	Tú	KHCB	260	-139,0		-139,0	3,00			0,75	0,18	3,930
69	Trần Bạch	Tuyết	KHCB	310	-184,2		-184,2	4,98	0,398		1,34	1,34	8,068
70	Đặng Thị Nhật	Minh	KHCB	310	51,7	71,7	0,0	4,98		0,25	1,31	0,94	7,479
71	Nguyễn Phương	Hà	KHCB	260	151,6		0,0	3,00			0,75	0,24	3,990
72	Nguyễn Thị Thu	Hoài	KHCB	290	83,0		0,0	3,99			1,00	0,56	5,546
73	Lê Thái	Hùng	KHCB	410	-234,7		-234,7	3,00			0,75	0,51	4,260
74	Giang Phi	Hùng	KHCB	410	-111,1		-111,1	2,67			0,67	0,16	3,498
75	Nguyễn Mạnh	Phương	KHCB	410	-198,6		-198,6	3,00			0,75	0,21	3,960
76	Nguyễn Phú	Tân	KHCB	420	21,3		0,0	3,33			0,83	0,40	4,562
77	Nguyễn Đức	Thắng	KHCB	430	-12,9		-12,9	4,98		0,25	1,31	1,26	7,793
78	Hồ Thị	Anh	Đ-ĐT	310	87,4	36,4	0,0	4,98	0,349		1,33	0,80	7,460
79	Ngô Hoàng	Anh	Đ-ĐT	290	108,2	41,8	0,0	3,66		0,25	0,98	0,47	5,357
80	Châu Văn	Bảo	Đ-ĐT	290	227,2	0,0	0,0	3,66		0,45	1,03	0,49	5,631

ST T	HỌ TÊN		ĐƠN VỊ	Khung định mức giờ chuẩn	Tổng số tiết thực hiện thừa thiếu NH 2014 - 2015	Số tiết thừa NH 2013- 2014	Số tiết thiếu NH 2014- 2015 sau khi trừ NH 2013- 2014	Hệ số					
								Lương	phụ cấp TNVK (%)	PC chức vụ	Hệ số PCƯĐ	HS phụ cấp TN nhà giáo	Tổng hệ số
81	Vũ Hạnh	Chiêu	Đ-ĐT	260	-5,7		-5,7	3,00			0,75	0,24	3,990
82	Ngô Phong	Cường	Đ-ĐT	260	-77,5	186,7		3,00			0,75	0,27	4,020
83	Nguyễn Minh Đức	Cường	Đ-ĐT	260	44,4	70,4	0,0	2,67			0,67	0,00	3,338
84	Tạ Minh	Cường	Đ-ĐT	290	68,6	0,0	0,0	3,33		0,35	0,92	0,70	5,299
85	Võ	Cường	Đ-ĐT	290	-5,2	213,5		3,33		0,25	0,90	0,39	4,869
86	Nguyễn Thùy	Dương	Đ-ĐT	260	-42,5		-42,5	3,00			0,75	0,21	3,960
87	Lê Tiến	Đạt	Đ-ĐT	290	-7,2		-7,2	3,33			0,83	0,33	4,496
88	Nguyễn Hồng	Đức	Đ-ĐT	310	-65,6		-65,6	4,65			1,16	0,98	6,789
89	Nguyễn Minh	Đức (A	Đ-ĐT	310	237,0	0,0	0,0	4,98	0,349	0,25	1,39	1,34	8,312
90	Nguyễn Minh	Đức (B	Đ-ĐT	290	-52,8		-52,8	3,99			1,00	0,56	5,546
91	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	Đ-ĐT	290	-56,7		-56,7	3,33			0,83	0,33	4,496
92	Trần Trung	Hiếu	Đ-ĐT	290	55,3		0,0	3,33			0,83	0,37	4,529
93	Mạnh Lê	Hoàn	Đ-ĐT	290	-43,4		-43,4	3,33			0,83	0,33	4,496
94	Lê Thế	Huân	Đ-ĐT	290	60,5		0,0	3,33			0,83	0,33	4,496
95	Nguyễn Trọng	Huân	Đ-ĐT	260	-42,4		-42,4	3,00			0,75	0,24	3,990
96	Tăng Cẩm	Huê	Đ-ĐT	290	61,8	73,4	0,0	3,33		0,20	0,88	0,39	4,801
97	Trần Thị	Lệ	Đ-ĐT	310	64,6	60,6	0,0	4,98	0,349		1,33	1,33	7,993
98	Nguyễn Huỳnh	Liên	Đ-ĐT	310	97,5	173,6	0,0	4,98	0,349	0,45	1,44	1,39	8,610
99	Nguyễn Thùy	Linh	Đ-ĐT	260	75,0		0,0	2,67			0,67	0,00	3,338
100	Huỳnh Ngọc	Mai	Đ-ĐT	310	78,2	79,7	0,0	4,32		0,25	1,14	0,73	6,444
101	Đặng Đức	Minh	Đ-ĐT	290	90,2	15,2	0,0	3,33			0,83	0,33	4,496
102	Nguyễn Thị Tố	Nga	Đ-ĐT	290	29,7	6,3	0,0	3,33			0,83	0,33	4,496
103	Nguyễn Trần Thanh	Nhân	Đ-ĐT	290	0,1		0,0	3,33			0,83	0,37	4,529
104	Đỗ Huỳnh Thanh	Phong	Đ-ĐT	260	111,0		0,0	2,67			0,67	0,00	3,338
105	Nguyễn Anh	Tăng	Đ-ĐT	290	162,5	19,8	0,0	3,66		0,25	0,98	0,47	5,357
106	Quách Minh	Thử	Đ-ĐT	260	109,0	44,8	0,0	3,00		0,25	0,81	0,23	4,290
107	Trần Công	Tiến	Đ-ĐT	310	98,1	39,8	0,0	4,32		0,20	1,13	0,72	6,373
108	Bốc Minh	Trí	Đ-ĐT	260	-0,8	100,2		3,00			0,75	0,21	3,960
109	Nguyễn Trọng	Trí	Đ-ĐT	260	31,0	44,8	0,0	3,00		0,20	0,80	0,26	4,256
110	Trần Hiếu	Trình	Đ-ĐT	290	4,3		0,0	3,33			0,83	0,33	4,496
111	Nguyễn Văn	Yên	Đ-ĐT	310	-20,6		-20,6	4,32			1,08	0,60	6,005
112	Lê Hồng	Vân	Đ-ĐT	310	23,0		0,0	4,98	0,398	0,35	1,43	1,72	8,879
113	Nguyễn Văn	Thành	Đ-ĐT	310	36,3			4,32		0,35	1,17	0,56	6,398
114	Trương Việt Khánh	Trang	CN May	310	271,1	74,6	0,0	4,65		0,45	1,28	0,77	7,140
115	Nguyễn Bạch Cẩm	Dung	CN May	260	-80,4		-80,4	2,67		0,35	0,76	0,00	3,775
116	Lâm Thị Phương	Thùy	CN May	260	41,2	44,9	0,0	2,67			0,67	0,00	3,338
117	Nguyễn Ngọc	Thọ	CN May	260	-57,8		-57,8	2,34			0,59	0,00	2,925
118	Bùi Thị Ngọc	Sương	CN May	260	126,3	4,2	0,0	2,34			0,59	0,00	2,925
119	Nguyễn Thị	Hiền	CN May	260	80,1		0,0	2,34			0,59	0,00	2,925
120	Phạm Thị Thanh	Thúy	CN May	290	167,5		0,0	3,99			1,00	0,48	5,466
121	Đinh Đồng	Hiệp	Đạnh	260	-16,4		-16,4	2,67			0,67	0,00	3,338
122	Đặng Thế	Huân	Đạnh	290	-55,2		-55,2	3,66			0,92	0,44	5,014
123	Trần Đình	Khoa	Đạnh	260	-11,6		-11,6	2,67			0,67	0,00	3,338
124	Hà Chí	Công	Đạnh	260	-76,9		-76,9	3,33		0,25	0,90	0,29	4,761
125	Võ Anh	Hào	Đạnh	290	-64,5		-64,5	3,66		0,25	0,98	0,43	5,318

ST T	HỌ TÊN		ĐƠN VỊ	Khung định mức giờ chuẩn	Tổng số tiết thực hiện thừa thiếu NH 2014 - 2015	Số tiết thừa NH 2013- 2014	Số tiết thiếu NH 2014- 2015 sau khi trừ NH 2013- 2014	Hệ số					
								Lương	phụ cấp TNVK (%)	PC chức vụ	Hệ số PCƯĐ	HS phụ cấp TN nhà giáo	Tổng hệ số
126	Phan Văn	Hòa	Đạnh	260	-65,2		-65,2	2,67			0,67	0,00	3,338
127	Võ Thiện	Mỹ	Đạnh	260	6,4		0,0	3,00		0,25	0,81	0,26	4,323
128	Võ Phước	Quang	Đạnh	310	-116,3	13,9	-102,4	4,98	0,398	0,45	1,46	1,57	8,859
129	Đỗ Trọng	Quý	Đạnh	290	-87,1		-87,1	3,33		0,25	0,90	0,29	4,761
130	Nguyễn Vũ Xuân	Thì	Đạnh	290	-68,9		-68,9	3,99			1,00	0,48	5,466
131	Hà Quốc	Bảo	ĐLƯC	260	-17,6	1,5	-16,1	2,34			0,59	0,00	2,925
132	Hoàng Phúc	Bảo	ĐLƯC	260	-135,0	83,7	-51,3	2,34			0,59	0,00	2,925
133	Nguyễn Thái	Bình	ĐLƯC	260	-105,5		-105,5	2,67			0,67	0,00	3,338
134	Nguyễn Thành	Đức	ĐLƯC	260	-109,0	50,9	-58,1	2,67			0,67	0,00	3,338
135	Trần Quốc	Duy	ĐLƯC	260	-135,6		-135,6	2,34			0,59	0,00	2,925
136	Hồ Văn	Hóa	ĐLƯC	260	-78,2	73,4	-4,8	2,34			0,59	0,00	2,925
137	Nguyễn Thanh	Hùng	ĐLƯC	260	-45,9	46,9		2,34			0,59	0,00	2,925
138	Phan Anh Tuấn	Kiệt	ĐLƯC	260	-101,8	135,4		3,00		0,25	0,81	0,20	4,258
139	Nguyễn Hữu	Mạnh	ĐLƯC	260	7,9	123,9	0,0	3,00		0,25	0,81	0,23	4,290
140	Triệu Phú	Nguyên	ĐLƯC	260	-45,3	167,9		3,00		0,25	0,81	0,00	4,063
141	Nguyễn Ngọc	Phương	ĐLƯC	310	430,3	230,6	0,0	4,98	0,398	0,45	1,46	1,22	8,509
142	Đặng Thái	Son	ĐLƯC	260	-56,1	43,9	-12,2	2,67			0,67	0,00	3,338
143	Nguyễn Minh	Thái	ĐLƯC	260	-29,0	76,7		2,67			0,67	0,00	3,338
144	Võ Đắc	Thịnh	ĐLƯC	290	5,9	204,3	0,0	3,66		0,35	1,00	0,44	5,454
145	Kiều Trung	Tín	ĐLƯC	260	-53,6		-53,6	2,67			0,67	0,00	3,338
146	Phạm Nguyễn Đức	Trung	ĐLƯC	260	-84,4	86,9		2,34			0,59	0,00	2,925
147	Nguyễn Anh	Tuấn	ĐLƯC	290	193,1	32,3	0,0	3,33		0,25	0,90	0,29	4,761
148	Trần Minh	Tuấn	ĐLƯC	260	-132,3		-132,3	2,67			0,67	0,00	3,338
149	Dương Minh	Chung	CK	290	67,4	62,0	0,0	3,33			0,83	0,30	4,462
150	Nguyễn Tam	Cương	CK	290	181,0	164,7	0,0	3,66		0,35	1,00	0,48	5,494
151	Nguyễn Tiến	Dũng	CK	260	129,8		0,0	2,67			0,67	0,00	3,338
152	Nguyễn Duy	Hải	CK	260	90,4	28,3	0,0	2,67			0,67	0,00	3,338
153	Trương Thị Phương	Hồng	CK	310	448,3	174,7	0,0	4,32		0,25	1,14	0,64	6,352
154	Trần Thị	Hương	CK	260	147,4		0,0	2,67			0,67	0,00	3,338
155	Vũ Quang	Khải	CK	310	139,1	232,3	0,0	4,32		0,25	1,14	0,69	6,398
156	Trần Đình	Khải	CK	260	71,3		0,0	2,67		0,25	0,73	0,00	3,650
157	Đỗ Thị Phương	Khanh	CK	310	171,5	306,2	0,0	4,32		0,25	1,14	0,64	6,352
158	Nguyễn Thành	Long	CK	260	9,6		0,0	2,67			0,67	0,00	3,338
159	Nguyễn Chí	Ngãi	CK	310	121,6		0,0	4,32			1,08	0,65	6,048
160	Nguyễn Tiến	Nhân	CK	290	257,2	210,5	0,0	3,33		0,45	0,95	0,42	5,141
161	Vũ Đức	Pháp	CK	290	34,1	103,3	0,0	3,33			0,83	0,30	4,462
162	Nguyễn Thanh Vĩnh	Phúc	CK	310	108,7		0,0	4,32			1,08	0,00	5,400
163	Võ Thúy	Phương	CK	310	102,5		0,0	4,98	0,349		1,33	1,39	8,046
164	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	CK	260	54,4		0,0	2,67			0,67	0,00	3,338
165	Phan Văn	Thành	CK	310	97,1	71,6	0,0	4,98	0,249	0,25	1,37	1,31	8,164
166	Trần Minh	Thông	CK	260	66,7		0,0	2,34			0,59	0,00	2,925
167	Phan Thị Xuân	Trang	CK	310	57,4		0,0	4,32			1,08	0,60	6,005
168	Bùi Anh	Tuấn	CK	260	122,5		0,0	2,34			0,59	0,00	2,925

ST T	HỌ TÊN	ĐƠN VỊ	Khung định mức giờ chuẩn	Tổng số tiết thực hiện thừa thiếu NH 2014 -2015	Số tiết thừa NH 2013- 2014	Số tiết thiếu NH 2014- 2015 sau khi trừ NH 2013- 2014	Hệ số					
							Lương	phụ cấp TNVK (%)	PC chức vụ	Hệ số PCUĐ	HS phụ cấp TN nhà giáo	Tổng hệ số
169	Chung Trần Thế Vinh	CK	290	121,6	245,5	0,0	3,33		0,35	0,92	0,33	4,931
170	Nguyễn Thanh Vũ	CK	260	198,3		0,0	3,00			0,75	0,18	3,930
171	Lư Thị Yến Vũ	CK	260	27,7		0,0	2,67			0,67	0,00	3,338
172	Nguyễn Chí Nhân	CK	290	20,0		0,0	3,33		0,35	0,92	0,37	4,968
173	Phạm Minh Nghĩa	Giám chức	310			0,0	4,98	0,299		1,32	1,27	7,865
				-225,5	5803,0	-7219,1						826,0